

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/6/2023

“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị O và bà Vũ Thị T1.
- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung K1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 06/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 35/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Quách Thị N, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Quê quán, trú tại: xóm K2, xã B, huyện L, tỉnh H1.

2. Bị đơn: Anh Phạm Đình T, sinh năm 1989 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn V, xã V1, huyện K, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày: 02/3/2019.

HKTT: thôn V, xã V1, huyện K, tỉnh H.

Người giám hộ cho cháu L1: Anh Phạm Đình T và chị Quách Thị N là bố, mẹ đẻ của cháu.

4. Người làm chứng:

1.4 Bà Phạm Thị B1, sinh năm: 1964 (vắng mặt).

Trú tại: thôn V, xã V1, huyện K, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Quách Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phạm Đình T, sinh năm 1989, quê quán, trú tại thôn V, xã V1, huyện K, tỉnh H trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã V1 ngày 05/4/2018.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn V, xã V1, huyện K. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh, chị đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên gay gắt, đến tháng 01/2020, do mâu thuẫn trở nên trầm trọng, anh, chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay xét thấy không còn tình cảm nên chị xin được ly hôn với anh Phạm Đình T.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/03/2023, bị đơn anh Phạm Đình T trình bày: Quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống đúng như chị N trình bày, về nguyên nhân và diễn biến mâu thuẫn, theo anh T, vợ chồng anh không xảy ra mâu thuẫn, anh không hiểu vì sao sau khi chị N sinh con được 01 năm thì bỏ về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống, mặc dù nhiều lần anh động viên nhưng chị N không quay về chung sống cùng anh. Nay chị N xin ly hôn, do vợ chồng không thể đoàn tụ nên anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có 01 con chung là cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019. Hiện cháu L1 đang ở với anh T. Chị N có quan điểm, do điều kiện, chị đề nghị giao cháu L1 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, việc đóng góp nuôi con chung tùy anh T quyết định, anh T nhất trí tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L1 và không yêu cầu chị N đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung hai bên gia đình và đất nông nghiệp 03: Không có gì liên quan, cả hai vợ chồng đều không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Do công việc cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2023, người làm chứng bà Phạm Thị B1 trình bày: Bà là mẹ của anh Phạm Đình T, năm 2018, gia đình bà tổ chức cho anh T kết hôn cùng chị N trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã V1.

Sau khi kết hôn, anh, chị chung sống tại thôn V, xã V1, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn nhưng chị N bỏ về nhà bố, mẹ đẻ từ năm 2020, gia đình đã nhiều lần động

viên nhưng không có kết quả. Nay chị N xin ly hôn với anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chị có một con chung là cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019, hiện tại cháu L1 đang ở với anh T, nếu anh chị ly hôn bà mong muốn giao cháu L1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh T; không có gì liên quan. Quá trình chung sống vợ chồng anh T không có đóng góp gì với gia đình bà.

Do điều kiện công việc bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Qua xác minh tại UBND xã V1 ngày 15/3/2023 xác định: Anh Phạm Đình T và chị Quách Thị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1 vào ngày 05/4/2018 (số 25). Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly thân. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc chị N xin được ly hôn với anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị N được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị N, anh T đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 04/3/2023, chị Quách Thị N có đơn khởi kiện anh Phạm Đình T, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Phạm Đình T có hộ khẩu thường trú, trú tại thôn V, xã V1, huyện K, tỉnh H. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt do đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Quách Thị N và anh Phạm Đình T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã V1, huyện K, tỉnh H đăng ký kết hôn vào ngày 05/4/2018 (số 25), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết, chị N có quan điểm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Mặc dù bị đơn anh Phạm Đình T, cũng như người làm chứng là bà Phạm Thị B1 là mẹ anh T đều khẳng định, vợ chồng anh, chị không xảy ra mâu thuẫn nhưng cũng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, cả hai không quan tâm đến nhau, anh T cùng gia đình động viên nhiều lần để chị N quay về đoàn tụ, nhưng không có kết quả, nay chị N xin ly hôn, anh T cũng nhất trí. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình của anh, chị đang ở trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị N được ly hôn với anh T để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung:* Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019, hiện đang ở cùng anh T. Quá trình giải quyết, chị N có quan điểm, do hoàn cảnh điều kiện chị có nguyện vọng để anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L1, anh T có quan điểm nhất trí với nguyện vọng của chị N. Xét điều kiện hoàn cảnh của anh, chị cũng như cháu L1, cháu L1 được anh T chăm sóc từ nhỏ, cuộc sống ổn định và đảm bảo nên cần giao cháu L1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, như quan điểm của chị N, anh T và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do anh T không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, chị

N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả chị N, anh T đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Quách Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử;

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Quách Thị N được ly hôn với anh Phạm Đình T.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Phạm Bảo L1, sinh ngày 02/3/2019 cho anh Phạm Đình T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Quách Thị N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Quách Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0008165, ngày 10/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã V1.
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr